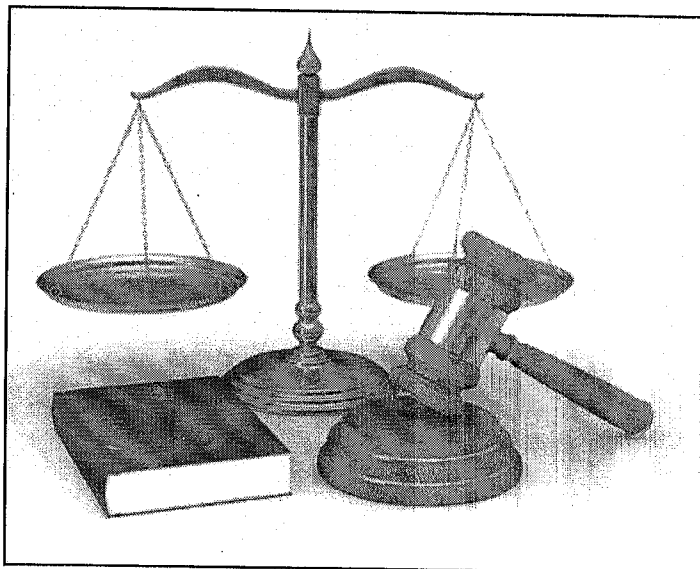


CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN SÔNG LAM
KHỐI 1 - XÃ HƯNG ĐẠO - HUYỆN HƯNG NGUYÊN - TỈNH NGHỆ AN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2021

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính gồm:

- | | |
|---|------------|
| - Bảng cân đối kế toán: | Mẫu B01-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | Mẫu B02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: | Mẫu B03-DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính: | Mẫu B09-DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		199,941,625,165	187,973,676,734
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01a	77,827,647,594	32,255,619,506
1. Tiền	111		77,827,647,594	32,255,619,506
- Tiền mặt	111a		415,487,930	446,848,730
- Tiền gửi ngân hàng	111b		77,412,159,664	31,808,770,776
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.01b	50,000,000,000	60,000,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50,000,000,000	60,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,671,346,129	26,969,839,771
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	13,857,907,145	24,862,652,389
2. Trả trước ngắn hạn cho người bán	132	VI.03	3,439,672,376	626,820,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	1,373,766,608	1,577,867,382
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	(97,500,000)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.05	53,141,316,195	68,168,930,135
1. Hàng tồn kho	141		55,473,232,220	70,642,422,232
- Hàng mua đang đi đường	141a		1,556,483,469	37,596,000
- Nguyên liệu, vật liệu	141b		18,665,892,892	30,727,785,463
- Công cụ, dụng cụ	141c		1,098,731,514	620,112,287
- Chi phí SXKD dở dang	141d		21,638,247,638	26,914,875,953
- Thành phẩm	141e		12,513,876,707	12,342,052,529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,331,916,025)	(2,473,492,097)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		301,315,247	579,287,322
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.06a	301,315,247	579,287,322
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		421,158,835,691	491,485,021,913
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		30,000,000	30,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		30,000,000	30,000,000
II. Tài sản cố định	220		411,846,682,137	475,006,412,120
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.07	411,715,637,656	474,906,399,750
- Nguyên giá	222		1,291,123,313,803	1,276,537,420,925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(879,407,676,147)	(801,631,021,175)
3. TSCĐ vô hình	227	VI.08	131,044,481	100,012,370
- Nguyên giá	228		303,930,000	203,930,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(172,885,519)	(103,917,630)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		608,539,091	562,500,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		608,539,091	562,500,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,673,614,463	15,886,109,793
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.06b	1,924,512,859	6,824,893,646
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2,040,739,158	2,512,245,150
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.05	4,708,362,446	6,548,970,997
+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn			11,915,642,209	16,367,204,654
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			(7,207,279,763)	(9,818,233,657)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		621,100,460,856	679,458,698,647



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		123,656,171,965	191,216,824,355
I. Nợ ngắn hạn	310		123,164,171,965	190,724,824,355
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.09	7,136,471,972	9,804,967,341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	93,674,808,421	97,197,466,656
- Thuế giá trị gia tăng (3331)	313a		11,183,406,233	10,998,934,015
- Thuế tiêu thụ đặc biệt (3332)	313b		78,721,992,896	83,403,287,781
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	313c		3,739,213,182	2,694,983,059
- Thuế thu nhập cá nhân (3335)	313e		30,196,110	100,261,801
4. Phải trả người lao động	314		6,024,487,215	2,284,679,837
5. Chi phí phải trả	315	VI.10	7,282,743,331	6,476,564,077
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	3,320,443,867	1,576,021,060
- Kinh phí công đoàn (3382)	319b		62,235,481	47,793,778
- Phải trả, phải nộp khác (3388)	319g		3,258,208,386	1,528,227,282
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	0	67,230,221,922
- Vay ngắn hạn	320a		0	67,230,221,922
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.14	5,725,217,159	6,154,903,462
II. Nợ dài hạn	330		492,000,000	492,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		320,000,000	320,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		172,000,000	172,000,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		497,444,288,891	488,241,874,292
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.15	497,444,288,891	488,241,874,292
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,516,196,015	6,516,196,015
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40,928,092,876	31,725,678,277
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,141,030,411	3,923,220,383
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28,787,062,465	27,802,457,894
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		621,100,460,856	679,458,698,647

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Văn Bá Thi



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	180,810,988,371	184,338,798,787	715,253,026,190	700,309,398,273
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		180,810,988,371	184,338,798,787	715,253,026,190	700,309,398,273
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	160,564,637,692	163,752,255,466	648,128,086,598	634,603,394,080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20,246,350,679	20,586,543,321	67,124,939,592	65,706,004,193
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	1,054,071,824	1,417,638,111	2,493,869,704	5,915,041,764
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	49,378,819	1,758,503,046	878,647,713	7,111,420,994
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49,378,819	1,758,502,448	878,647,713	7,111,420,994
8. Chi phí bán hàng	25	VII.06	253,591,467	259,700,586	985,616,364	976,819,134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.07	6,216,653,052	7,710,543,210	23,253,599,139	24,620,339,037
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		14,780,799,165	12,275,434,590	44,500,946,080	38,912,466,792
11. Thu nhập khác	31	VII.08	161,386,896	147,621,454	749,082,761	582,186,556
12. Chi phí khác	32	VII.09	321	2,633,717	952,906,658	14,947,704
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		161,386,575	144,987,737	(203,823,897)	567,238,852
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14,942,185,740	12,420,422,327	44,297,122,183	39,479,705,644
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3,739,213,182	2,694,983,059	8,716,921,109	7,990,184,800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(392,813,466)	165,368,438	471,505,992	(2,512,245,150)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		11,595,786,024	9,560,070,830	35,108,695,082	34,001,765,994
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu*	70		225	110	649	620
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		225	110	649	620

Lập ngày... tháng... năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Văn Bá Thi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44,297,122,183	39,479,705,644
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		78,140,956,180	77,485,966,425
- Các khoản dự phòng	03		(2,850,029,966)	(1,653,346,783)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,493,869,704)	(5,915,041,764)
- Chi phí lãi vay	06		878,647,713	7,111,420,396
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		117,972,826,406	116,508,703,918
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,866,673,642	13,057,125,552
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19,620,752,457	12,188,154,525
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10,049,162,987)	(12,377,357,339)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,178,352,862	8,080,327,782
- Tiền lãi vay đã trả	14		(998,446,678)	(7,200,304,011)
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1401		(998,446,678)	(7,200,304,011)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7,672,690,986)	(11,782,107,731)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7,384,774,710	0
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3,190,955,966)	(7,194,334,119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		136,112,123,460	111,280,208,783
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14,737,277,378)	(4,885,219,669)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(100,000,000,000)	(100,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		110,000,000,000	120,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,342,228,481	4,810,630,204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,395,048,897)	19,925,410,535



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12	
			Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
. Tiền thu từ đi vay	33		240,971,354,931	731,370,852,284
. Tiền trả nợ gốc vay	34		(308,201,576,853)	(782,906,941,690)
. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21,914,824,553)	(61,022,763,882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(89,145,046,475)	(112,558,853,288)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		45,572,028,088	18,646,766,030
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32,255,619,506	13,608,853,476
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		77,827,647,594	32,255,619,506

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Văn Bá Thi

Lập ngày tháng năm
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ho Hải Thanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 4 năm 2021**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
 - Kinh doanh các lĩnh vực theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Mã số doanh nghiệp 2900783332
 - Đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2006.
 - Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 26 tháng 09 năm 2016.
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất Bia các loại

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2021 kết thúc vào ngày 31/12/2021).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đang áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty đang áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - Đầu tư ngắn hạn: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn ít hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
 - Đầu tư dài hạn khác: là những khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn hơn 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 2.
5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo giá gốc, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá; hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25 năm
+ Máy móc thiết bị	05-15 năm
+ Phương tiện vận tải	06 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 năm
+ Phần mềm quản lý	03 năm
 - Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 – TSCĐ HH, 04 – TSCĐ VH, 05 – BĐS đầu tư, thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và các quy định khác.
6. Chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.
9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ cung cấp trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Doanh nghiệp chỉ hạch toán vào TK 411 - “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu, theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo chuẩn mực số 14

- Doanh thu bán hàng : Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái.
- Thu nhập khác: Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí bốc xếp thành phẩm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuê môn bài, dịch vụ mua ngoài (sửa chữa, điện thoại, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.
- Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01a- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	415,487,930	446,848,730
Tiền gửi ngân hàng	77,412,159,664	31,808,770,776
Tổng cộng	77,827,647,594	32,255,619,506

01b- Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50,000,000,000	60,000,000,000
Tổng cộng	50,000,000,000	60,000,000,000

* Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại NGÂN HÀNG TM CP QUỐC TẾ VN (VIB) - CN VINH với kỳ hạn gốc 6 tháng.

02- Phải thu ngắn hạn khách hàng	31/12/2021	1/1/2021
Tông công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	12,390,270,124	23,262,775,316
Công ty CP TM và vận tải SACO Đại Thành	458,830,681	434,069,573
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	0	1,165,807,500
Công ty khác	1,008,806,340	0
Tổng cộng	13,857,907,145	24,862,652,389

03- Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2021	1/1/2021
Tông công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	2,884,739,989	
CÔNG TY TNHH TM DỊCH VỤ KỸ THUẬT HOÀNG VŨ	0	438,570,000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	326,932,387	0
Công ty khác	228,000,000	188,250,000
Tổng cộng	3,439,672,376	626,820,000

04- Phải thu khác	31/12/2021	1/1/2021
a) Ngắn hạn	1,373,766,608	1,577,867,382
Ký quỹ, ký cược	634,807,434	5,000,000
Tạm ứng	32,000,000	0
Phải thu khác	706,959,174	1,572,867,382
b) Dài hạn	30,000,000	30,000,000
Ký quỹ, ký cược	30,000,000	30,000,000
Tổng cộng	1,403,766,608	1,607,867,382

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

05- Hàng tồn kho	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1,556,483,469	37,596,000
Nguyên liệu, vật liệu	18,665,892,892	30,727,785,463
Công cụ, dụng cụ	13,014,373,723	16,987,316,941
Chi phí SX, KD dở dang	21,638,247,638	26,914,875,953
Thành phẩm	12,513,876,707	12,342,052,529
Cộng giá gốc hàng tồn kho	67,388,874,429	87,009,626,886
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9,539,195,788)	(12,291,725,754)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	57,849,678,641	74,717,901,132
06- Chi phí trả trước	31/12/2021	1/1/2021
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>301,315,247</i>	<i>579,287,322</i>
CCDC, pallet gỗ	61,315,247	224,810,667
Phí bảo hiểm rủi ro công nghiệp	118,714,251	95,726,655
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	121,285,749	258,750,000
<i>b) Dài hạn</i>	<i>1,924,512,859</i>	<i>6,824,893,646</i>
Vỏ chai	1,201,987,052	3,258,055,417
Két nhựa	243,616,656	1,668,318,351
Pallet nhựa	327,112,660	1,308,445,996
Công cụ dụng cụ	33,082,240	241,109,693
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	- 0	348,964,189
Chi phí khác	118,714,252	0
Tổng cộng	2,225,828,106	7,404,180,968

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

07 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, công cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tổng cộng
Số dư đầu năm	223,437,662,362	1,033,625,338,662	7,650,541,526	10,121,825,868	1,702,052,507	1,276,537,420,925
Số tăng trong kỳ	0	15,115,177,606	0	799,715,272	0	15,914,892,878
- Mua sắm mới	0	13,786,177,606	0	799,715,272	0	14,585,892,878
- Tăng khác	0	1,329,000,000	0	0	0	1,329,000,000
Số giảm trong năm	0	1,329,000,000	0	0	0	1,329,000,000
Số dư cuối kỳ	223,437,662,362	1,047,411,516,268	7,650,541,526	10,921,541,140	1,702,052,507	1,291,123,313,803

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	78,422,678,499	706,084,211,664	7,257,719,298	8,382,993,507	1,483,418,207	801,631,021,175
Khấu hao trong kỳ	10,781,228,388	66,061,647,776	87,999,996	1,061,285,491	79,826,640	78,071,988,291
Số giảm trong kỳ	0	295,333,319	0	0	0	295,333,319
Số dư cuối kỳ	89,203,906,887	771,850,526,121	7,345,719,294	9,444,278,998	1,563,244,847	879,407,676,147

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	145,014,983,863	327,541,126,998	392,822,228	1,738,832,361	218,634,300	474,906,399,750
Tại ngày cuối kỳ	134,233,755,475	275,560,990,147	304,822,232	1,477,262,142	138,807,660	411,715,637,656

08- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Phát minh, sáng chế	TS vô hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	91,650,000	0	0	112,280,000	203,930,000
Số tăng trong kỳ	100,000,000	0	0	0	100,000,000
- Mua sắm mới	100,000,000	0	0	112,280,000	212,280,000
Số dư cuối kỳ	191,650,000	0	0	112,280,000	303,930,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	91,650,000	0	0	12,267,630	103,917,630
Khấu hao trong kỳ	31,541,221	0	0	37,426,668	68,967,889
Số dư cuối kỳ	123,191,221	0	0	49,694,298	172,885,519
Giá trị còn lại					
Tại ngày cuối kỳ	68,458,779	0	0	62,585,702	131,044,481

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

09- Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	0	4,073,494,400
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÍN THÀNH	1,454,567,586	1,413,503,600
CÔNG TY TNHH TM VÀ VẬN TẢI THÁI TÂN	1,109,962,920	548,365,400
CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC	4,571,941,466	4,317,969,341
Cộng	7,136,471,972	9,804,967,341

10- Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021	1/1/2021
Lãi vay	4,223,840,202	4,343,639,167
Tiền ăn	0	148,081,818
Chi phí bốc xếp, vệ sinh, vận hành máy	259,554,701	285,077,333
Tiền điện	187,972,423	91,888,272
Chi phí vận chuyển vật tư	266,900,282	334,522,040
Chi phí XDCBDD	1,290,909,091	0
Chi phí khác	1,053,566,632	1,273,355,447
Cộng	7,282,743,331	6,476,564,077

11- Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2021	1/1/2021
Kinh phí công đoàn, BH	62,235,481	47,793,778
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1,758,900,000	1,159,300,000
Phải trả, phải nộp khác	1,499,308,386	449,746,525
Cộng	3,320,443,867	1,576,021,060

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2021	1/1/2021	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11,183,406,233	10,998,934,015	142,898,188,506	(142,713,716,288)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	78,721,992,896	83,403,287,781	710,530,643,128	(715,211,938,013)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,739,213,182	2,694,983,059	8,716,921,109	(7,672,690,986)
Thuế thu nhập cá nhân	30,196,110	100,261,801	921,585,545	(991,651,236)
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	1,561,337,531	(1,561,337,531)
Cộng	93,674,808,421	97,197,466,656	864,628,675,819	(868,151,334,054)

13- Vay ngắn hạn

Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2021	1/1/2021	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	0	67,230,221,922	240,971,354,931	(308,201,576,853)

(*) Chi tiết số dư của các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh (ii)

Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam - CN Vinh

Tổng cộng

	31/12/2021	31/12/2021	1/1/2021	Giảm
	VND	VND	VND	VND
		0	0	37,230,221,922
		0	0	30,000,000,000
Tổng cộng		0	0	67,230,221,922

14- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Số dư đầu kỳ

Trích trong kỳ

Sử dụng trong kỳ

Điều chỉnh giảm năm trước

Số dư cuối kỳ

	31/12/2021	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	6,154,903,462	7,857,090,798
Trích trong kỳ	5,903,000,000	6,106,308,100
Sử dụng trong kỳ	(3,417,334,169)	(7,194,334,119)
Điều chỉnh giảm năm trước	(2,915,352,134)	(614,161,317)
Số dư cuối kỳ	5,725,217,159	6,154,903,462

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2021	1/1/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
	phổ thông	phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000

b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	31/12/2021		1/1/2021	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
TCTCP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	309,500,000,000	68.78	309,500,000,000	68.78
Các đối tượng khác	140,500,000,000	31.22	140,500,000,000	31.22
Tổng cộng	450,000,000,000	100	450,000,000,000	100

c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Tổng cộng
		VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	45,000,000	450,000,000,000	450,000,000,000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

15- Vốn chủ sở hữu

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Quý đầu tư phát triển	VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND	Tổng cộng	VND
Số dư đầu năm trước	450,000,000,000	6,516,196,015	61,809,059,066	518,325,255,081			
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay			34,001,765,994	34,001,765,994			
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)			(58,500,000,000)	(58,500,000,000)			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(6,106,308,100)	(6,106,308,100)			
Trích quỹ công tác xã hội			(93,000,000)	(93,000,000)			
Điều chỉnh giám quỹ KTPL năm 2019			614,161,317	614,161,317			
Số dư cuối năm trước	450,000,000,000	6,516,196,015	31,725,678,277	488,241,874,292			
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm nay			35,108,695,082	35,108,695,082			
Chia cổ tức cho chủ sở hữu (*)			(22,500,000,000)	(22,500,000,000)			
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(5,903,000,000)	(5,903,000,000)			
Trích quỹ công tác xã hội			(418,632,617)	(418,632,617)			
Điều chỉnh giám quỹ KTPL năm 2020			2,915,352,134	2,915,352,134			
Số dư tại ngày 31/12/2021	450,000,000,000	6,516,196,015	40,928,092,876	497,444,288,891			

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	178,366,810,904	181,798,258,276	711,552,639,002	694,196,364,794
Doanh thu khác	2,444,177,467	2,540,540,511	3,700,387,188	5,596,591,479
Tổng cộng	180,810,988,371	184,338,798,787	715,253,026,190	699,792,956,273
3- Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
Giá vốn thành phẩm đã bán	160,564,637,692	163,752,255,466	648,128,086,598	634,603,394,080
Tổng cộng	160,564,637,692	163,752,255,466	648,128,086,598	634,603,394,080
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
Lãi tiền gửi	1,054,071,824	1,417,638,111	2,493,869,704	5,915,041,764
Tổng cộng	1,054,071,824	1,417,638,111	2,493,869,704	5,915,041,764
5- Chi phí tài chính	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
Chi phí lãi vay	49,378,819	1,758,503,046	878,647,713	7,111,420,994
Tổng cộng	49,378,819	1,758,503,046	878,647,713	7,111,420,994
6- Chi phí bán hàng	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
Chi phí bốc xếp bia thành phẩm	253,591,467	259,700,586	985,616,364	976,819,134
Tổng cộng	253,591,467	259,700,586	985,616,364	976,819,134
7- Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
Chi phí nhân viên quản lý	2,660,554,137	2,334,811,320	11,044,996,243	9,220,109,398
Chi phí vật liệu quản lý	59,631,728	78,059,000	268,015,330	129,687,182
Chi phí đồ dùng văn phòng	52,344,163	225,702,407	206,765,711	1,609,846,537
Chi phí khấu hao TSCĐ	259,071,373	297,556,137	1,070,428,208	1,004,389,267
Thuế, phí và lệ phí	(36,224,877)	335,487,125	1,076,835,583	1,267,767,876
Chi phí dự phòng	0	0	(97,500,000)	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,287,021,001	1,467,050,679	3,823,329,384	3,793,685,185
Chi phí bằng tiền khác	1,934,255,527	2,971,876,542	6,041,508,387	7,594,853,592
Tổng cộng	6,216,653,052	7,710,543,210	23,253,599,139	24,620,339,037

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2020
8- Thu nhập khác				
Thu nhập khác	161,386,896	147,621,454	749,082,761	582,186,556
Tổng cộng	161,386,896	147,621,454	749,082,761	582,186,556
9- Chi phí khác				
Chi phí khác	321	2,633,717	952,906,658	14,947,704
Tổng cộng	321	2,633,717	952,906,658	14,947,704
10- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,739,213,182	2,694,983,059	8,716,921,109	7,990,184,800
Lợi nhuận kế toán trước thuế	14,942,185,740	12,420,422,327	44,297,122,183	39,479,705,644
Chi phí thuế TNDN tính ở thuế suất 20%	2,988,437,148	2,484,084,466	8,859,424,436	7,895,941,129
Chi phí không được khấu trừ	357,962,568	376,267,031	357,962,568	376,267,031
Chi phí thuế TNDN bổ sung năm trước			(28,959,903)	403,579,046
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	392,813,466	-165,368,438	(471,505,992)	(685,602,406)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(392,813,466)	165,368,438	471,505,992	(2,512,245,150)
Chi phí TNDN hoãn lại năm nay	(392,813,466)	165,368,438	471,505,992	(2,512,245,150)
Chi phí thuế TNDN	3,346,399,716	2,860,351,497	9,188,427,101	5,477,939,650
11- Chi phí sản xuất theo yếu tố				
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	139,740,405,704	134,772,303,766	523,129,607,200	494,530,000,559
Chi phí phân bổ hao mòn bao bì chai kết	906,569,121	1,665,604,980	5,142,800,013	8,541,936,912
Chi phí nhân công	9,118,630,512	7,960,630,404	37,170,258,189	33,260,215,433
Chi phí khấu hao TSCĐ	19,639,377,440	19,412,869,416	78,070,356,264	77,485,966,425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,355,135,667	6,039,917,109	17,344,637,497	31,719,561,484
Chi phí khác bằng tiền	4,104,737,261	2,465,650,200	7,679,941,908	10,753,751,692
Cộng				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Thị Nguyệt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Văn Bá Thi

Lập ngày.....tháng.....năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hải Thanh

